TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 – HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 78/2026/HNGĐ - ST
Ngày 13 tháng 5 năm 2026
" V/v ly hôn, con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC I - TỈNH HƯNG YÊN
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Đồng D*
- *Các hội thẩm nhân dân: Ông* Nguyễn Viết Th
Bà Nguyễn Thị Kim H

Thư ký Toà án phiên toà: Ông Dương Mạnh Hùng – Thư ký Tòa án

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực I – Hưng Yên tham gia phiên toà: Bà Vương Thị D - Kiểm sát viên

Ngày 13 tháng 5 năm 2026, tại Trụ sở Toà án nhân dân Khu vực 1- Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 94/2026/TLST-HNGĐ ngày 10/02/2026 về việc giải quyết ly hôn, con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 71/2025/HNGĐ - QĐXX ngày 09/4/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1985

Địa chỉ: Thôn 3, xã Kép, Bắc Ninh

Bị đơn: Anh Trần Thế V, sinh năm 1986

Địa chỉ: Cựu Thị, Nguyễn Trãi, Hưng Yên

Người liên quan: Cháu Trần Tâm Dương, sinh năm 2011

Người đại diện cho cháu Dương: Chị N

Chị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Anh Vũ vắng mặt lần thứ hai

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 14/11/2025 của chị N và các lời khai của chị N trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện như sau:

Chị N và anh Vũ quen nhau qua người thân giới thiệu, hai bên chơi cùng nhau được khoảng 05 năm thì tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đa Lộc (nay là xã Nguyễn Trãi), tỉnh Hưng Yên vào năm 2012. Sau kết hôn vợ chồng làm ăn sinh sống cùng gia đình anh Vũ ở địa phương, thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, không có mâu thuẫn gì, đầu năm 2013 vợ chồng có nhiều bất đồng phát sinh, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, bất đồng trong việc chăm sóc con chung, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, tình cảm cứ lạnh nhạt dần, mặc dù gia đình hai bên cũng phân tích, động viên rất nhiều nhưng không có kết quả, bản thân chị N cũng xin phép bố mẹ chồng để mẹ con về bên ngoại ở, có thêm thời gian để suy nghĩ về cuộc sống hôn nhân hiện nay, việc về quê ở cũng nhằm mục đích để vợ chồng sống xa nhau để cả hai có những đánh giá chính xác về tình cảm, hạnh phúc, trong suốt

thời gian không ở cùng nhau tôi nhận thấy hai chúng tôi không quan tâm đến nhau, việc ai người đó làm, những khó khăn vất vả trong cuộc sống không ai chia sẻ với ai, lâu dần theo thời gian đã làm cho tình cảm vốn đã lạnh nhạt nay càng lạnh nhạt hơn, vợ chồng chấm dứt mọi quan hệ. nay chị N nhìn nhận hạnh phúc của vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn anh Vũ.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Trần Tâm Dương, sinh năm 2011. Ly hôn chị N có nguyện vọng nuôi con chung đến tuổi thành niên, không yêu cầu anh Vũ cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ, công sức: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quan điểm của cháu Dương: Cháu Dương là con đẻ của anh Vũ, chị N, cháu và mẹ ở cùng ông bà ngoại được hơn 10 năm nay, bố cũng thỉnh thoảng gọi điện và lên thăm cháu. Cháu không biết giữa bố mẹ đã nảy sinh mâu thuẫn gì, cháu chỉ thấy bố mẹ không có tình cảm với nhau, hiện nay cuộc sống của cháu ổn định, mẹ và ông bà ngoại quan tâm, chăm sóc cháu rất chu đáo. Nay bố mẹ ly hôn, cháu có nguyện vọng được ở với mẹ. Đây là nguyện vọng của cháu đề nghị Tòa án chấp nhận.

Đại diện gia đình anh Vũ có quan điểm (ông Quang): Ông Quang là bố đẻ anh Vũ, bố chồng chị N, trước khi hai anh chị cưới gia đình cũng đã không đồng ý, đã phân tích cho anh Vũ nhưng không được, gia đình vẫn tổ chức cưới, hỏi theo phong tục tập quán cho vợ chồng chị N, vợ chồng có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, sau kết hôn vợ chồng chung sống cùng gia đình ông Quang, gia đình, anh chị em trong nhà đều yêu thương chị N, coi chị Như con gái trong nhà, không biết lý do vì sao năm 2023 mẹ con chị N về bên ngoại ở, vợ chồng sống ly thân nhau từ đó cho đến nay, tình cảm lạnh nhạt, không còn quan tâm. Nay chị N có đơn ly hôn, đấy là quyết định của vợ chồng chị N, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Vợ chồng có 01 con chung tên Trần Tâm Dương, sinh năm 2011, cháu Dương hiện ở cùng chị N. Vợ chồng có hay không có tài sản chung ông Quang không biết. Do anh Vũ đi làm không có nhà nên các văn bản tố tụng của Tòa án gửi cho anh Vũ, ông Quang nhận thay và cam đoan sẽ thông báo nội dung, giao lại cho anh Vũ.

Biên bản xác minh với thôn, địa phương: Anh Vũ, chị N có đăng ký kết hôn tại địa phương vào năm 2012. Anh Vũ có hộ khẩu thường trú tại địa phương, chị N không có hộ khẩu ở địa phương. Vợ chồng anh Vũ có 01 con chung tên Trần Tâm Dương, sinh năm 2011, cháu Dương hiện ở cùng chị N. Vợ chồng anh Vũ đã sống ly thân nhau nhiều năm nay, lý do vì sao thì thôn, địa phương không nắm được. Vợ chồng anh Vũ có hay không có tài sản chung thôn, địa phương không biết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh Vũ nhưng anh Vũ vắng mặt, do đó Tòa án không ghi được quan điểm của anh Vũ về việc giải quyết vụ án.

Ngày 28/4/2026 Tòa án mở phiên tòa nhưng anh Vũ vắng mặt, Tòa án đã quyết định hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa, chị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh Vũ vắng mặt. Căn cứ vào quy định của BLTTDS, Hội đồng xét xử vắng mặt các đương sự.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Tòa án: Thẩm phán được phân công đã chấp hành đúng quy định của bố luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Các đương sự kể từ khi thụ lý vụ án đến nay: nguyên đơn là chị Nguyễn Thị N đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71 BLTTDS. Anh Trần Thế Vũ đã không có mặt theo giấy triệu tập của Toà án, không thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 72 BLTTDS.

Quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 107; 116 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Trần Thế Vũ.

Về con chung: Giao cháu Trần Tâm Dương, sinh ngày 06/9/2011 cho chị N chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên, anh Vũ không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị N, anh Vũ có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cản.

Vì quyền lợi của con chung các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con; yêu cầu hạn chế quyền thăm nom, chăm sóc con chung sau khi ly hôn.

Về tài sản chung, công sức, nợ nần: chị N không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Trong trường hợp anh Vũ có yêu cầu thì sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

Về Án phí: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị N phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi đã nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét toàn diện ý kiến của đương sự, quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thẩm quyền: Chị Vũ Thị N có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án xem xét giải quyết việc ly hôn giữa chị với anh Trần Thế Vũ. Tòa án xác định đây là quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình. Bị đơn trong vụ án là anh Trần Thế Vũ có hộ khẩu thường trú và sinh sống tại Thôn Cựu Thị, xã Nguyễn Trãi, tỉnh Hưng Yên nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS. TAND khu vực 1 – Hưng Yên thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về việc kết hôn của chị Hằng, anh Hiệp: Chị N, anh Vũ kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Nguyễn Trãi, tỉnh Hưng Yên vào năm 2012, việc kết hôn của anh chị đảm bảo các quy định của pháp luật. Do vậy hôn nhân của chị N, anh Vũ là hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Chị N có đơn xin ly hôn sẽ áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

[3] Về mâu thuẫn vợ chồng: Qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện cuộc sống vợ chồng giữa chị N, anh Vũ không hạnh phúc, có nhiều mâu thuẫn và cả hai đều không tự giải quyết được, mặt khác Tòa án đã triệu tập hợp lệ đối với anh Vũ để hòa giải, vợ chồng tìm ra giải pháp để tháo gỡ những mâu thuẫn đang tồn tại nhưng anh Vũ đều vắng mặt, điều đó chứng tỏ anh Vũ không có thiện chí đoàn tụ gia đình, đồng thời bản thân hai bên không ai còn quan tâm, trách nhiệm với ai, chấm dứt mọi quan hệ. Điều đó chứng tỏ tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn tồn tại đã quá trầm trọng, hạnh phúc hôn nhân không thể duy trì nên căn cứ vào Điều 51, Điều 56 Luật hôn

nhân và gia đình, xét thấy chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N là phù hợp với thực tế cuộc sống vợ chồng và pháp luật.

Về con chung: Chị N, anh Vũ có 01 con chung tên Trần Tâm D, sinh ngày 06/9/2011. Cháu D hiện đang sinh sống cùng chị N và có nguyện vọng được ở với chị N, chị N có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng cháu D, bản thân chị N có công việc, thu nhập ổn định, đảm bảo được cuộc sống cho cháu D. Do đó để tránh xáo trộn về tâm lý cũng như đảm bảo được cuộc sống và học tập cho cháu D, cần thiêt tiếp tục giao cháu D cho chị N chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Ghi nhận sự tự nguyện của chị N về việc không yêu cầu anh Vũ cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ, công sức: Không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí DSST.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 28, Điều 35, khoản 4 Điều 147 của BLTTDS; Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, 54 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ vợ chồng: Xử cho chị Vũ Thị N được ly hôn anh Trần Thế Vũ.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Tâm D, sinh ngày 06/9/2011 cho chị N chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên, anh Vũ không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị N, anh Vũ có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cản.

Vì quyền lợi của con chung các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con; yêu cầu hạn chế quyền thăm nom, chăm sóc con chung sau khi ly hôn.

3. Về tài sản chung, công nợ, công sức: Không giải quyết

4. Về án phí: Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí DSST. Đối trừ số tiền mà chị N đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000769 ngày 10/02/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên, chị N đã nộp đủ án phí

5. Về quyền kháng cáo: Chị N, anh Vũ có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc từ ngày niêm yết bản án tại nơi cư trú.

Nơi nhận
- Phòng Giám đốc, kiểm tra, thanh tra và thi hành án tỉnh;
- VKS khu vực 1- Hưng Yên;
- Các đương sự;
- UBND xã Nguyễn Trãi;
- Thi hành án dân sự tỉnh;
- Lưu HS.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Đồng D